1. (A) The woman is carrying a tray of food. **(B) The woman is wearing a jacket.** (C) The woman is tying up her hair. (D) The woman is removing her hat.	1. (A) Người phụ nữ đang mang một khay thức ăn. **(B) Người phụ nữ đang mặc một chiếc áo khoác.** (C) Người phụ nữ đang buộc tóc lên. (D) Người phụ nữ đang tháo mũ ra.

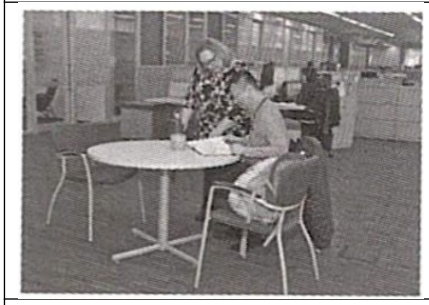

2. (A) Some people are standing next to a filing cabinet. (B) Some people are searching through a desk. (C) Some people are watching a presentation. **(D) Some people are looking at a book.**	2. (A) Một số người đang đứng cạnh một tủ đựng hồ sơ. (B) Một số người đang tìm kiếm trong một chiếc bàn làm việc. (C) Một số người đang xem một buổi thuyết trình. **(D) Một số người đang nhìn vào một cuốn sách.**

3. (A) A woman is holding a phone up to her ear. (B) A woman is pouring a beverage into a glass.	3. (A) Một người phụ nữ đang áp điện thoại lên tai. (B) Một người phụ nữ đang rót một loại đồ uống vào ly.

(C) Some light fixtures are hanging from the ceiling. (D) Some tiles are being installed in a hallway.	(**C) Một số thiết bị chiếu sáng đang được treo trên trần nhà**. (D) Một số viên gạch đang được lắp đặt trong một hành lang.
4. **(A) A wooden crate is filled with vegetables.** (B) One of the men is putting vegetables into a shopping bag. (C) A backpack has been set on the ground. (D) One of the men is reaching into a bucket.	4. **(A) Một thùng gỗ được chất đầy rau củ.** (B) Một trong số những người đàn ông đang cho rau củ vào một túi mua sắm. (C) Một chiếc ba lô đã được đặt trên mặt đất. (D) Một trong số những người đàn ông đang thò tay vào một cái xô.
5. (A) Painting supplies have been laid out on the floor. (B) He's laying a brush down on a windowsill. (C) He's lifting a can of paint by its handle. (D) Cans of paint have been placed on a step stool.	5. (A) Các dụng cụ sơn đã được bày ra trên sàn nhà. (B) Anh ấy đang đặt một chiếc cọ xuống bệ cửa sổ. (C) Anh ấy đang nhấc một lon sơn lên bằng quai xách. (D) Các lon sơn đã được đặt trên một chiếc ghế bậc thang.

6. (A) A path is covered with fallen branches. (B) A tree is lying across a grassy area. **(C) Some water has pooled on a path.** (D) Some cyclists are riding through a field.	6. (A) Một lối đi bị phủ kín bởi những cành cây rụng xuống. (B) Một cái cây đang nằm chắn ngang một khu vực bãi cỏ. **(C) Có nước bị đọng lại trên một lối đi.** (D) Một số người đi xe đạp đang di chuyển qua một cánh đồng.